PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

QUỐC HỘI

QUỐC HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghị quyết số: 53/2010/QH12

NGHỊ QUYẾT
Về phân bổ Ngân sách Trung ương năm 2011

QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước và Nghị quyết số 52/2010/QH12 ngày 10 tháng 11 năm 2010 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2011;

Sau khi xem xét Báo cáo số 17/BC-CP ngày 15 tháng 10 năm 2010 của Chính phủ về phương án phân bổ ngân sách trung ương năm 2011; Báo cáo thẩm tra số 1634/BC-UBTCNS12 ngày 18 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội; Báo cáo tiếp thu, giải trình số 393/BC-UBTVQH12 ngày 13 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2011 và ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tổng số thu cân đối ngân sách trung ương năm 2011 là 398.679 tỷ đồng (ba trăm chín mươi tám nghìn sáu trăm bảy mươi chín tỷ đồng). Tổng số thu cân đối ngân sách địa phương là 206.321 tỷ đồng (hai trăm linh sáu nghìn ba trăm hai mươi mốt tỷ đồng).

Tổng số chi cân đối ngân sách trung ương năm 2011 là 519.279 tỷ đồng (năm trăm mười chín nghìn hai trăm bảy mươi chín tỷ đồng), bao gồm cả 126.208 tỷ đồng bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương.

Điều 2. Phân bổ ngân sách trung ương năm 2011 cho từng Bộ, cơ quan khác ở Trung ương và mức bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo các Phụ lục số 1, 2, 3 và 4 kèm theo.

Điều 3. Thời kỳ ổn định ngân sách địa phương là 5 năm, từ năm ngân sách 2011 đến hết năm ngân sách 2015.

Điều 4. Về phân giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2011, đề nghị Chính phủ:

1. Giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách và mức phân bổ ngân sách trung ương cho từng Bộ, cơ quan khác ở Trung ương và từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội và thông báo đến từng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách địa phương, quyết định phân bổ dự toán ngân sách cấp mình theo quy định của pháp luật.

3. Chỉ đạo các Bộ, cơ quan khác ở Trung ương và Ủy ban nhân dân các cấp quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2011 đến từng đơn vị trước ngày 31 tháng 12 năm 2010; đối với 3.500 tỷ đồng đầu tư trở lại cho Tập đoàn dầu khí Việt Nam, Chính phủ báo cáo phương án đầu tư cụ thể với Quốc hội tại kỳ họp thứ chín xem xét trước khi chỉ đạo sử dụng cụ thể theo quy định của pháp luật; thực hiện công khai dự toán ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước; báo cáo Quốc hội về tiến độ, kết quả phân giao dự toán ngân sách của các Bộ, cơ quan khác ở Trung ương và các địa phương tại kỳ họp thứ chín, Quốc hội khóa XII.

4. Chỉ đạo các Bộ, cơ quan khác ở Trung ương và các địa phương rà soát danh mục các dự án đầu tư, huy động các nguồn lực đầu tư và bố trí tập trung để xây dựng, nâng cấp kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; ưu tiên bố trí hoàn trả vốn ngân sách ứng trước, vốn cho các dự án chuyển tiếp có hiệu quả để sớm hoàn thành và đưa vào sử dụng. Về hỗ trợ đầu tư các dự án, công trình cấp bách của địa phương: Ngân sách trung ương chỉ hỗ trợ một phần vốn đầu tư tập trung chủ yếu cho lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trong thời gian không quá 2 năm đối với các tỉnh có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, chỉ cân đối được ngân sách địa

phương từ 50% trở xuống, ưu tiên các tỉnh Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ; hỗ trợ đầu tư các dự án, công trình theo quyết định của cơ quan lãnh đạo cao nhất.

Chủ động sắp xếp chi thường xuyên trên tinh thần triệt để tiết kiệm chi, chống lãng phí; ưu tiên bố trí thực hiện các nhiệm vụ chính trị quan trọng, bảo đảm nguồn lực thực hiện các chính sách an sinh xã hội và điều chỉnh tiền lương.

Điều 5. Ủy ban thường vụ Quốc hội, Ủy ban Tài chính - Ngân sách, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban khác của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội và các đại biểu Quốc hội theo chức năng, nhiệm vụ của mình, giám sát việc phân giao và chấp hành dự toán ngân sách nhà nước năm 2011 của các Bộ, cơ quan khác ở Trung ương và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp theo quy định của pháp luật./.

Nghị quyết này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ tám thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2010./.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Phú Trọng

Phụ lục số 1
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2011

Đơn vị: Tỷ đồng

Số TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2011
A	TỔNG SỐ CHI NSTW	425.500
I	**Chi đầu tư phát triển**	**78.800**
1	Chi đầu tư XDCB	72.220
	- Chi XDCB	66.420
	+ Vốn ngoài nước	*14.000*
	+ Vốn trong nước	*52.420*
	- Chi Chương trình biển Đông hải đảo, cảnh sát biển	2.300
	- Đầu tư cho các dự án trọng điểm dầu khí	3.500
2	Chi xúc tiến thương mại, đầu tư, du lịch	160
3	Góp vốn cổ phần các tổ chức tài chính quốc tế	20
4	Bù chênh lệch lãi suất tín dụng ưu đãi	4.500
5	Chi cho vay chính sách (hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn, nhà ở cho người nghèo, cho vay hộ đồng bào nghèo vùng ĐBSCL, xuất khẩu lao động 62 huyện nghèo...).	820
6	Hỗ trợ các hoạt động công ích, quốc phòng	200
7	Chi bổ sung dự trữ quốc gia	880
II	**Chi trả nợ và viện trợ**	**86.000**
1	Chi trả nợ	85.000
2	Chi viện trợ	1.000
III	**Chi phát triển các sự nghiệp KT - XH, quốc phòng, an ninh, quản lý hành chính**	**224.300**
1	Chi quốc phòng	52.800
2	Chi an ninh	26.500
3	Chi đặc biệt	470
4	Chi Giáo dục- đào tạo, dạy nghề	22.600
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	*1.167*
5	Chi Y tế	10.200
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	*1.728*
6	Chi Dân số và kế hoạch hoá gia đình	880
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	*32*
7	Chi khoa học, công nghệ	4.870
	Trong đó chi bằng nguồn viện trợ	*117*
8	Chi Văn hóa thông tin	1.970
9	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	940
10	Chi Thể dục thể thao	480
11	Chi lương hưu và bảo đảm xã hội	59.450
	Trong đó chi bằng nguồn viện trợ	*100*
12	Chi sự nghiệp kinh tế	17.380
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	*839*

Số TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2011
13	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.100
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	*90*
14	Chi quản lý hành chính	23.860
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	*397*
15	Chi trợ giá mặt hàng chính sách	450
16	Chi khác	350
IV	Chi điều chỉnh tiền lương	27.000
V	Dự phòng	9.400
B	CHI TỪ CÁC KHOẢN THU QUẢN LÝ QUA NSNN	46.024
C	CHI TỪ NGUỒN VAY NGOÀI NƯỚC VỀ CHO VAY LẠI	28.640
	TỔNG SỐ (A+B+C)	500.164

Phụ lục

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CỦA TỪNG BỘ, NHỮNG NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số chi (kể cả chi bằng nguồn vay nợ, viện trợ)	I. Chi đầu tư phát triển							II. Chi trả nợ và viện trợ
			Tổng số	Chi đầu tư XDCB			Chi bổ sung dự trữ quốc gia	Chi cấp bù chênh lệch lãi suất tín dụng nhà nước, chi cho vay hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số ĐBKK	Chi hỗ trợ hoạt động công ích quốc phòng, chi xúc tiến thương mại đầu tư và du lịch, chi góp vốn cổ phần các tổ chức quốc tế	
				Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				
A	B	1	2=3+6+7+8	3=4+5	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	425.500.000	78.800.000	72.220.000	58.220.000	14.000.000	880.000	5.320.000	380.000	86.000.000
I	**Các Bộ, cơ quan Trung ương**	216.129.654	35.995.000	29.845.000	23.435.000	6.410.000	880.000	5.270.000		376.500
1	Văn phòng Chủ tịch nước	117.200								4.500
2	Văn phòng Quốc hội	1.456.500	633.500	633.500	633.500					
3	Văn phòng Trung ương Đảng	992.850	85.400	85.400	85.400					15.000
4	Văn phòng Chính phủ	467.220								
5	Văn phòng Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng	30.140								
6	Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh	543.370	85.000	85.000	85.000					
7	Tòa án nhân dân tối cao	1.869.930	400.000	400.000	400.000					
8	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	1.827.740	246.000	246.000	246.000					
9	Bộ Công an	30.182.081	3.213.300	3.003.300	3.003.300		210.000			
10	Bộ Quốc phòng	62.134.780	5.891.000	5.671.000	5.566.000	105.000	220.000			167.000
11	Bộ Ngoại giao	2.237.140	753.000	753.000	753.000					
12	Bộ Nông nhiệp và Phát triển nông thôn	6.907.717	3.672.300	3.601.300	1.448.300	2.153.000	71.000			190.000
13	Ủy ban sông Mê Kông	19.560								

số 2

CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC CHI VÀ SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2011

Đơn vị: Triệu đồng

	III. Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể											
			Chi giáo dục - đào tạo, dạy nghề				Chi y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình			Chi khoa học công nghệ		
	Tổng số	Chi quốc phòng, an ninh, đặc biệt	Tổng số	Vốn trong nước	Tr.đó: chi đào tạo, bồi dưỡng CBCC	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
	10=11+…+36	11	12=13+15	13	14	15	16=17+18	17	18	19=20+21	20	21
	224.300.000	79.770.000	22.600.000	21.433.000	260.000	1.167.000	11.080.000	9.320.000	1.760.000	4.870.000	4.753.000	117.000
	179.758.154	79.657.000	9.316.835	8.278.075	201.100	1.038.760	3.107.280	2.000.680	1.106.600	3.574.061	3.457.061	117.000
	112.700		100	100	100							
	823.000		3.000	3.000	3.000					19.000	19.000	
	892.450		125.210	125.210	5.210					16.550	16.550	
	467.220		1.640	1.640	1.640					1.270	1.270	
	30.140		300	300	300							
	458.370		414.580	414.580	5.270					38.490	38.490	
	1.469.930		17.290	17.290	9.370					2.140	2.140	
	1.581.740		34.450	34.450	20.590					2.720	2.720	
	26.968.781	26.500.000	22.200	22.200	5.700					83.125	83.125	
	56.076.780	52.834.390	840.840	840.840	5.840		166.000	166.000		273.430	273.430	
	1.484.140		13.190	13.190	1.860					4.260	4.260	
	3.045.417		614.355	556.355	8.805	58.000	46.920	46.920		781.314	687.314	94.000
	19.560											

A	B	1	2=3+6+7+8	3=4+5	4	5	6	7	8	9
14	Bộ Giao thông vận tải	11.196.220	5.983.000	5.983.000	2.483.000	3.500.000				
15	Bộ Công thương	1.578.934	364.000	364.000	364.000					
16	Bộ Xây dựng	1.511.718	981.000	981.000	981.000					
17	Bộ Y tế	4.317.790	899.000	899.000	869.000	30.000				
18	Bộ Giáo dục và Đào tạo	5.081.609	898.500	898.500	738.500	160.000				
19	Bộ Khoa học và Công nghệ	734.595	127.000	127.000	127.000					
20	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.061.303	557.500	557.500	547.500	10.000				
21	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	21.013.650	541.500	541.500	517.500	24.000				
	- Chi ngân sách do Bộ trực tiếp thực hiện	1.217.650	541.500	541.500	517.500	24.000				
	- Chi thực hiện Pháp lệnh Người có công và trợ cấp xã hội (ủy quyền cho địa phương thực hiện)	19.796.000								
22	Bộ Tài chính	12.138.940	1.060.000	685.000	485.000	200.000	375.000			
	Trong đó:									
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Thuế	6.726.690								
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Hải quan	2.754.810								
23	Bộ Tư pháp	1.351.110	284.000	248.000	248.000					
24	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	229.780	30.000	30.000	30.000					
25	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	1.810.576	455.000	455.000	408.000	47.000				
	- Phần Bộ	669.406	455.000	455.000	408.000	47.000				
	- Phần Tổng cục Thống kê	1.141.170								
26	Bộ Nội vụ	999.035	304.500	300.500	300.500		4.000			
27	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2.457.634	612.100	612.100	582.100	30.000				
28	Bộ Thông tin và Truyền thông	805.321	548.800	548.800	427.800	121.000				
29	Ủy ban Dân tộc	70.040	20.000	20.000	20.000					
30	Thanh tra Chính phủ	190.430	105.000	105.000	105.000					
31	Kiểm toán Nhà nước	336.510	66.500	66.500	66.500					
32	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	206.750	131.100	131.100	131.100					
33	Thông tấn xã Việt Nam	409.060	100.100	100.100	100.100					

	10=11+…+36	11	12=13+15	13	14	15	16=17+18	17	18	19=20+21	20	21
	5.213.220		271.310	271.310	2.500		83.630	83.630		57.320	57.320	
	1.214.934		421.710	412.210	13.500	9.500	8.760	8.760		241.797	241.797	
	530.718		199.715	199.715	2.335		30.000	30.000		69.780	69.780	
	3.418.790		476.220	470.720	6.200	5.500	2.755.370	1.648.770	1.106.600	91.965	91.965	
	4.183.109		3.847.190	3.063.430	6.120	783.760				272.749	272.749	
	607.595		2.920	2.920	2.700					549.455	526.455	23.000
	1.503.803		353.800	353.800	5.290		13.500	13.500		27.140	27.140	
	20.472.150		331.220	259.220	3.480	72.000				14.060	14.060	
	676.150		331.220	259.220	3.480	72.000				14.060	14.060	
	19.796.000											
	11.078.940		87.650	87.650	13.600					25.260	25.260	
	6.726.690											
	2.754.810											
	1.067.110		69.560	69.560	10.320					8.240	8.240	
	199.780		66.780	66.780	1.900							
	1.355.576		35.300	35.300	3.500					32.950	32.950	
	214.406		24.980	24.980	3.500					32.950	32.950	
	1.141.170		10.320	10.320								
	694.535	252.780	212.035	102.305	33.705	110.000				10.210	10.210	
	1.845.534		57.980	57.980	3.420		3.100	3.100		122.140	122.140	
	256.521		27.750	27.750	2.100					17.970	17.970	
	50.040		4.680	4.680	720					2.670	2.670	
	85.430		3.960	3.960	1.000					4.430	4.430	
	270.010		2.650	2.650	2.650					2.460	2.460	
	75.650	69.830	180	180	180					3.440	3.440	
	308.960		1.000	1.000	1.000							

A	B	1	2=3+6+7+8	3=4+5	4	5	6	7	8	9
34	Đài Truyền hình Việt Nam	98.400	90.100	90.100	60.100	30.000				
35	Đài Tiếng nói Việt Nam	523.160	155.100	155.100	155.100					
36	Viện khoa học và Công nghệ Việt Nam	513.577	95.000	95.000	95.000					
37	Viện khoa học Xã hội Việt Nam	358.125	115.000	115.000	115.000					
38	Đại học Quốc gia Hà Nội	549.896	135.000	135.000	135.000					
39	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	814.330	470.000	470.000	470.000					
40	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	49.160								
41	Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh	299.145	222.500	222.500	222.500					
42	Trung ương Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam	141.508	84.500	84.500	84.500					
43	Hội Nông dân Việt Nam	159.290	85.000	85.000	85.000					
44	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	27.045	10.000	10.000	10.000					
45	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	164.205	86.200	86.200	86.200					
46	Liên hiệp Hợp tác xã Việt Nam	124.580	78.500	78.500	78.500					

	10=11+…+36	11	12=13+15	13	14	15	16=17+18	17	18	19=20+21	20	21
	8.300		8.300	8.300								
	368.060		12.370	12.370	1.760					6.750	6.750	
	418.577		4.930	4.930	850					391.120	391.120	
	243.125		11.605	11.605	675					224.280	224.280	
	414.896		347.340	347.340	960					66.406	66.406	
	344.330		275.455	275.455	960					65.630	65.630	
	49.160		420	420	420					1.000	1.000	
	76.645		10.340	10.340	660					5.840	5.840	
	57.008		16.030	16.030	8.190					1.000	1.000	
	74.290		7.620	7.620	650					4.750	4.750	
	17.045		85	85	85							
	78.005		36.685	36.685	1.485					28.800	28.800	
	46.080		24.890	24.890	500					2.150	2.150	

Phụ lục

Số TT	Tên đơn vị	III. Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội,						
		Chi văn hóa thông tin, PTTH, thông tấn, TDTT	Chi lương hưu và đảm bảo xã hội			Chi sự nghiệp kinh tế		
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	
A	B	22	23=24+25	24	25	26=27+28	27	
	TỔNG SỐ	3.390.000	59.450.000	59.350.000	100.000	17.380.000	16.541.000	
I	**Các Bộ, cơ quan Trung ương**	1.758.020	50.895.300	50.795.300	100.000	8.900.610	8.291.410	
1	Văn phòng Chủ tịch nước							
2	Văn phòng Quốc hội							
3	Văn phòng Trung ương Đảng					1.700	1.700	
4	Văn phòng Chính phủ					500	500	
5	Văn phòng Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng							
6	Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh					5.200	5.200	
7	Tòa án nhân dân tối cao		400	400				
8	Viện kiểm sát nhân dân tối cao		200	200				
9	Bộ Công an	12.590	125.500	125.500		162.266	162.266	
10	Bộ Quốc phòng	39.500	1.007.450	1.007.450		482.160	482.160	
11	Bộ Ngoại giao		20.660	20.660				
12	Bộ Nông nhiệp và Phát triển nông thôn					1.366.038	1.045.238	
13	Ủy ban sông Mê Kông					7.550	7.550	
14	Bộ Giao thông vận tải					4.650.920	4.650.920	
15	Bộ Công thương					292.457	211.857	
16	Bộ Xây dựng					177.280	78.480	
17	Bộ Y tế					2.450	2.450	
18	Bộ Giáo dục và Đào tạo		380	380		1.100	1.100	
19	Bộ Khoa học và Công nghệ							
20	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	930.220	4.950	4.950		13.565	13.565	
21	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội		20.029.060	19.929.060	100.000	14.900	14.900	
	- Chi ngân sách do Bộ trực tiếp thực hiện		233.060	133.060	100.000	14.900	14.900	
	- Chi thực hiện Pháp lệnh Người có công và trợ cấp xã hội (ủy quyền cho địa phương thực hiện)		19.796.000	19.796.000				

số 2 (tiếp)

Đơn vị: Triệu đồng

quốc phòng, an ninh, quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể										IV. Chi thực hiện điều chỉnh tiền lương năm 2011	V. Dự phòng ngân sách trung ương
		Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể			Chi trợ giá mặt hàng chính sách	Chi khác		
	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
	28	29=30+31	30	31	32=33+34	33	34	35	36	37	38
	839.000	1.100.000	1.010.000	90.000	23.860.000	23.463.000	397.000	450.000	350.000	27.000.000	9.400.000
	609.200	458.423	458.423		21.968.130	21.598.030	370.100	122.495			
					112.600	112.600					
					801.000	751.000	50.000				
		600	600		748.390	748.390					
					463.810	463.810					
					29.840	29.840					
								100			
					1.450.100	1.450.100					
					1.544.370	1.544.370					
		52.400	52.400		10.200	10.200		500			
		36.000	36.000		395.120	395.120		1.890			
					1.445.930	1.439.850	6.080	100			
	320.800	40.830	40.830		155.060	148.410	6.650	40.900			
					11.810	11.810					
		13.600	13.600		136.340	136.340		100			
	80.600	13.000	13.000		237.110	237.110		100			
	98.800	9.403	9.403		44.340	44.340		200			
		24.485	24.485		68.180	68.180		120			
		10.000	10.000		51.540	51.540		150			
		4.270	4.270		50.750	50.750		200			
		10.858	10.858		78.220	78.220		71.550			
		6.600	6.600		75.340	75.340		970			
		6.600	6.600		75.340	75.340		970			

A	B	22	23=24+25	24	25	26=27+28	27
22	Bộ Tài chính					210.700	210.700
	Trong đó:						
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Thuế						
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Hải quan						
23	Bộ Tư pháp		500	500		3.500	3.500
24	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam						
25	Bộ Kế hoạch và Đầu tư					69.072	36.752
	- Phần Bộ					69.072	36.752
	- Phần Tổng cục Thống kê						
26	Bộ Nội vụ					12.080	12.080
27	Bộ Tài nguyên và Môi trường					1.371.034	1.304.034
28	Bộ Thông tin và Truyền thông	106.550	700	700		18.761	18.761
29	Ủy ban Dân tộc					1.500	1.500
30	Thanh tra Chính phủ						
31	Kiểm toán Nhà nước						
32	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh						
33	Thông tấn xã Việt Nam	306.960					
34	Đài Truyền hình Việt Nam						
35	Đài Tiếng nói Việt Nam	348.780	160	160			
36	Viện khoa học và Công nghệ Việt Nam	4.950				12.227	12.227
37	Viện khoa học Xã hội Việt Nam	4.450				1.000	1.000
38	Đại học Quốc gia Hà Nội					450	450
39	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh						
40	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam		250	250			
41	Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh		650	650		9.500	9.500
42	Trung ương Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam	4.020	1.300	1.300		500	500
43	Hội Nông dân Việt Nam		220	220		10.500	1.000
44	Hội Cựu chiến binh Việt Nam		2.920	2.920			
45	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam						
46	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam					1.500	1.500

	28	29=30+31	30	31	32=33+34	33	34	35	36	37	38
					10.755.170	10.595.080	160.090	160			
					6.726.690	6.726.690					
					2.754.810	2.754.810					
		2.150	2.150		983.010	980.160	2.850	150			
					133.000		133.000				
	32.500	2.104	2.104		1.215.890	1.215.890		260			
	32.500	2.104	2.104		85.040	85.040		260			
					1.130.850	1.130.850					
					207.310	198.760	8.550	120			
	67.000	190.000	190.000		101.030	101.030		250			
					84.490	84.490		300			
		1.600	1.600		39.590	36.710	2.880				
					76.960	76.960		80			
					264.900	264.900					
		2.200	2.200								
								1.000			
		5.000	5.000					350			
		1.000	1.000					790			
		450	450					250			
		3.245	3.245								
		3.000	3.000		44.290	44.290		200			
		5.800	5.800		44.010	44.010		505			
		1.628	1.628		31.830	31.830		700			
	9.500	7.000	7.000		44.100	44.100		100			
		850	850		13.040	13.040		150			
		7.800	7.800		4.470	4.470		250			
		2.550	2.550		14.990	14.990					

Phụ lục

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số chi (kể cả chi bằng nguồn vay nợ, viện trợ	I. Chi đầu tư phát triển						
			Tổng số	Chi đầu tư XDCB			Chi bổ sung dự trữ quốc gia	Chi cấp bù chênh lệch lãi suất tín dụng nhà nước, chi cho vay hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số ĐBKK	Chi hỗ trợ hoạt động công ích quốc phòng, chi xúc tiến thương mại đầu tư và du lịch, chi góp vốn cổ phần các tổ chức quốc tế
				Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1	2=3+6+7+8	3=4+5	4	5	6	7	8
47	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	2.060.000	2.060.000	10.000	10.000			2.050.000	
48	Ngân hàng Chính sách xã hội	3.260.000	3.260.000	40.000	40.000			3.220.000	
49	Bảo hiểm xã hội Việt Nam (Chi lương hưu và trợ cấp BHXH đối tượng do NSNN đảm bảo)	29.700.000							
II	**Chi cho các ban quản lý khu công nghệ, làng văn hóa do NSTW đảm bảo**	600.734	551.000	551.000	551.000				
III	**Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp**	412.131	145.000	145.000	145.000				
IV	**Chi thực hiện một số nhiệm vụ Nhà nước giao hoặc đặt hàng đối với các Tập đoàn kinh tế, các TCT thành lập theo QĐ 91/QĐ-TTg, các ngân hàng thương mại Nhà nước**	5.202.870	5.168.000	5.160.000	4.070.000	1.090.000		8.000	
V	**Dự kiến chi hỗ trợ các địa phương thực hiện chế độ, chính sách mới và thực hiện các nhiệm vụ khác của ngân sách trung ương**	48.705.205	5.815.000	5.435.000	5.080.000	355.000			380.000
1	Chi xúc tiến thương mại đầu tư và du lịch	160.000	160.000						160.000
2	Góp vốn cổ phần cho các tổ chức Quốc tế	20.000	20.000						20.000
3	Hỗ trợ hoạt động công ích quốc phòng	200.000	200.000						200.000
4	Các nhiệm vụ chi giáo dục đào tạo khác của NSTW	6.977.245							
	- Thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ kinh phí học tập theo Nghị quyết của Quốc hội và Nghị định số 49/2010/NĐ-CP của Chính phủ	3.800.000							
	- Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn	1.000.000							

số 2 (tiếp)

Đơn vị: Triệu đồng

	II. Chi trả nợ và viện trợ	III. Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể											
		Tổng số	Chi quốc phòng, an ninh, đặc biệt	Chi giáo dục - đào tạo, dạy nghề				Chi y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình			Chi khoa học công nghệ		
				Tổng số	Vốn trong nước	Tr.đó: chỉ đào tạo, bồi dưỡng CBCC	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
	9	10=11+…+36	11	12=13+15	13	14	15	16=17+18	17	18	19=20+21	20	21
		29.700.000											
		49.734		900	900	300					11.874	11.874	
		267.131		8.150	8.150	1.440					32.416	32.416	
	2.700	32.170				0					3.750	3.750	
		42.890.205		13.054.245	13.054.245	57.160		7.961.320	7.319.320	642.000	1.214.349	1.214.349	
		6.977.245		6.977.245	6.977.245	57.160							
		3.800.000		3.800.000	3.800.000								
		1.000.000		1.000.000	1.000.000								

A	B	1	2=3+6+7+8	3=4+5	4	5	6	7	8
	Bổ sung sửa đổi chế độ sinh hoạt phí cho lưu học sinh ở nước ngoài	200.000							
	Dự kiến chi thực hiện các Đề án và nhiệm vụ phát triển giáo dục đã được phê duyệt: Đề án đào tạo giảng viên có trình độ tiến sỹ cho các trường đại học, cao đẳng; Đề án xây dựng đội ngũ trí thức ngành văn hóa, thể thao và du lịch; chương trình trọng điểm quốc gia phát triển toán học; Đề án đào tạo và phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử; Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân; ...; kinh phí phổ cập giáo dục mầm non, kinh phí dự kiến thực hiện chính sách bảo lưu phụ cấp đứng lớp đối với giáo viên chuyển sang làm công tác giáo dục; chương trình đào tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa, đào tạo cán bộ hợp tác xã, đào tạo giáo viên giáo dục quốc phòng, anh ninh;...	1.977.245							
5	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp y tế khác của NSTW	5.037.320							
	- Hỗ trợ BHYT học sinh, sinh viên, người cận nghèo; kinh phí tăng thêm mua BHYT cho người nghèo, người cận nghèo do điều chỉnh chuẩn nghèo	4.450.000							
	- Nhiệm vụ khác; kinh phí phòng chống dịch; bù chênh lệch lãi suất dự trữ lưu thông thuốc, ...	587.320							
6	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp khoa học công nghệ khác của NSTW	1.214.349							
	- Chi bổ sung vốn cho Quỹ Phát triển khoa học công nghệ quốc gia	400.000							
	- Hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp khoa học chuyển đổi theo Nghị định số 96/2010/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 115/2005/NĐ-CP	15.000							
	- Dự kiến chi thực hiện các chương trình KHCN và KHXH trọng điểm cấp Nhà nước; chương trình xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao KHCN phục vụ phát triển KTXH nông thôn và miền núi; chi phát triển thị trường công nghệ;...	799.349							

	9	10=11+…+36	11	12=13+15	13	14	15	16=17+18	17	18	19=20+21	20	21
		200.000		200.000	200.000								
		1.977.245		1.977.245	1.977.245	57.160							
		5.037.320						5.037.320	5.037.320				
		4.450.000						4.450.000	4.450.000				
		587.320						587.320	587.320				
		1.214.349									1.214.349	1.214.349	
		400.000									400.000	400.000	
		15.000									15.000	15.000	
		799.349									799.349	799.349	

Phụ lục

Số TT	Tên đơn vị	III. Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội,					
		Chi văn hóa thông tin, PTTH, thông tấn, TDTT	Chi lương hưu và đảm bảo xã hội			Chi sự nghiệp	
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước
A	B	22	23=24+25	24	25	26=27+28	27
47	Ngân hàng Phát triển Việt Nam						
48	Ngân hàng Chính sách xã hội						
49	Bảo hiểm xã hội Việt Nam (Chi lương hưu và trợ cấp BHXH đối tượng do NSNN đảm bảo)		29.700.000	29.700.000			
II	**Chi cho các ban quản lý khu công nghệ, làng văn hóa do NSTW đảm bảo**	13.600				6.810	6.810
III	**Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp**	74.600				20.950	20.950
IV	**Chi thực hiện một số nhiệm vụ Nhà nước giao hoặc đặt hàng đối với các Tập đoàn kinh tế, các TCT thành lập theo QĐ 91/QĐ-TTg, các ngân hàng thương mại Nhà nước**		12.500	12.500		15.920	15.920
V	**Dự kiến chi hỗ trợ các địa phương thực hiện chế độ, chính sách mới và thực hiện các nhiệm vụ khác của ngân sách trung ương**	1.533.270	8.519.450	8.519.450		7.617.450	7.511.450
1	Chi xúc tiến thương mại đầu tư và du lịch						
2	Góp vốn cổ phần cho các tổ chức Quốc tế						
3	Hỗ trợ hoạt động công ích quốc phòng						
4	Các nhiệm vụ chi giáo dục đào tạo khác của NSTW						
	- Thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ kinh phí học tập theo Nghị quyết của Quốc hội và Nghị định số 49/2010/NĐ-CP của Chính phủ						
	- Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn						
	- Bổ sung sửa đổi chế độ sinh hoạt phí cho lưu học sinh ở nước ngoài						
	- Dự kiến chi thực hiện các Đề án và nhiệm vụ phát triển giáo dục đã được phê duyệt: Đề án đào tạo giảng viên có trình độ tiến sỹ cho các trường đại học, cao đẳng; Đề án phát triển hệ thống trường trung học phổ thông; Đề án xây dựng đội ngũ trí thức ngành văn hóa, thể thao và du lịch; chương trình trọng điểm quốc gia						

số 2 (tiếp)

Đơn vị: Triệu đồng

quốc phòng, an ninh, quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể										IV. Chi thực hiện điều chỉnh tiền lương năm 2011	V. Dự phòng ngân sách trung ương
kinh tế		Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể			Chi trợ giá mặt hàng chính sách	Chi khác		
	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
	28	29=30+31	30	31	32=33+34	33	34	35	36	37	38
					16.550	16.550					
		2.300	2.300		124.310	122.410	1.900	4.405			
	106.000	591.011	501.011	90.000	1.726.010	1.726.010		323.100	350.000		

A	B	22	23=24+25	24	25	26=27+28	27
	phát triển toán học; Đề án đào tạo và phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử; Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân; ...; kinh phí phổ cập giáo dục mầm non, kinh phí dự kiến thực hiện chính sách bảo lưu phụ cấp đứng lớp đối với giáo viên chuyển sang làm công tác giáo dục; chương trình đào tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa, đào tạo cán bộ hợp tác xã, đào tạo giáo viên giáo dục quốc phòng, anh ninh;...						
5	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp y tế khác của NSTW						
	- Hỗ trợ BHYT học sinh, sinh viên, người cận nghèo; kinh phí tăng thêm mua BHYT cho người nghèo, người cận nghèo do điều chỉnh chuẩn nghèo						
	- Nhiệm vụ khác; kinh phí phòng chống dịch; bù chênh lệch lãi suất dự trữ lưu thông thuốc, ...						
6	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp khoa học công nghệ khác của NSTW						
	- Chi bổ sung vốn cho Quỹ Phát triển khoa học công nghệ quốc gia						
	- Hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp khoa học chuyển đổi theo Nghị định số 96/2010/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 115/2005/NĐ-CP						
	- Dự kiến chi thực hiện các chương trình KHCN và KHXH trọng điểm cấp Nhà nước; chương trình xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao KHCN phục vụ phát triển KTXH nông thôn và miền núi; chi phát triển thị trường công nghệ;...						

	28	29=30+31	30	31	32=33+34	33	34	35	36	37	38

Phụ lục

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số chi (kể cả chi bằng nguồn vay nợ, viện trợ	I. Chi đầu tư phát triển						
			Tổng số	Chi đầu tư XDCB			Chi bổ sung dự trữ quốc gia	Chi cấp bù chênh lệch lãi suất tín dụng nhà nước, chi cho vay hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số ĐBKK	Chi hỗ trợ hoạt động công ích quốc phòng, chi xúc tiến thương mại đầu tư và du lịch, chi góp vốn cổ phần các tổ chức quốc tế
				Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			
A	B	1	2=3+6+7+8	3=4+5	4	5	6	7	8
7	Các nhiệm vụ chi VHTT, PTTHTT, TDTT khác của HSTW: Hỗ trợ dịch vụ bưu chính công ích, Quỹ Hỗ trợ phát triển điện ảnh; sửa đổi chế độ tiền công, tiền hưởng thể dục thể thao; dịch vụ truyền hình thông tin đối ngoại. Phòng chống thiên tai, tam nông; kinh phí thực hiện phát triển phần mềm và chương trình phát triển công nghiệp nội dung số, kinh phí tuyên truyền phục vụ Đại hội Đảng lần thứ XI và bầu cử Quốc hội khóa XIII; giới thiệu, quảng bá Việt Nam trên các kênh truyền hình và báo chí nước ngoài; đẩy mạnh tuyên truyền, thông tin cho người Việt Nam ở nước ngoài; sưu tầm hiện vật cho các bảo tàng; tổ chức tham gia các lễ hội văn hóa;...	1.214.270							
8	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội khác của NSTW	8.003.450							
	- Chi trợ cấp cho người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ dưới 20 năm	2.300.000							
	- Dự kiến chi thực hiện Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật; hỗ trợ Quỹ BH thất nghiệp theo quy định của Luật BHXH; kinh phí bảo đảm chế độ chính sách cho số người nghèo tăng thêm do điều chỉnh chuẩn nghèo;…	5.703.450							

số 2 (tiếp)

Đơn vị: Triệu đồng

	II. Chi trả nợ và viện trợ	III. Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể											
		Tổng số	Chi quốc phòng, an ninh, đặc biệt	Chi giáo dục - đào tạo, dạy nghề				Chi y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình			Chi khoa học công nghệ		
				Tổng số	Vốn trong nước	Tr.đó: chỉ đào tạo, bồi dưỡng CBCC	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
	9	10=11+…+36	11	12=13+15	13	14	15	16=17+18	17	18	19=20+21	20	21
		1.214.270											
		8.003.450											
		2.300.000											
		5.703.450											

A	B	1	2=3+6+7+8	3=4+5	4	5	6	7	8
9	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp kinh tế khác của NSTW	5.111.350							
	- Chi phân giới cắm mốc biên giới Việt - Lào; Việt Nam - Campuchia	378.000							
	- Chi mua vắc xin phòng chống dịch cúm gia cầm, phòng chống dịch lở mồm, long móng ở gia súc	100.000							
	- Kinh phí thực hiện kế hoạch lập lại trật tự hành lang an toàn đường bộ, đường sắt theo Quyết định số 1856/QĐ-TTg	500.000							
	- Dự kiến chi thực hiện kiểm kê rừng toàn quốc, kinh phí đo đạc bản đồ địa chính cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Đề án khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản vùng biển xa; kinh phí thực hiện chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cơ quan nhà nước, kinh phí đảm bảo chế độ chính sách cho số người nghèo tăng thêm do điều chỉnh chuẩn nghèo; kinh phí thực hiện chính sách quản lý và sử dụng đất lúa, thực hiện chính sách miễn thủy lợi phí;...	4.133.350							
10	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp môi trường khác của NSTW: xử lý ô nhiễm môi trường đối với các cơ sở thuộc khu vực công lập, thực hiện các đề án, nhiệm vụ Chính phủ giao,…	453.011							
11	Các nhiệm vụ chi quản lý hành chính khác của NSTW	1.726.010							
	- Đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế và thuê đánh giá hệ số tín nhiệm quốc gia	50.000							
	- Kinh phí hỗ trợ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	40.000							
	- Dự kiến chi tổ chức các hội nghị: Hội nghị thường niên của ADB, đại hội đồng Interpol,…; kinh phí phục vụ bầu cử Quốc hội và Hội đồng nhân dân các	1.636.010							

	9	10=11+…+36	11	12=13+15	13	14	15	16=17+18	17	18	19=20+21	20	21
		5.111.350											
		378.000											
		100.000											
		500.000											
		4.133.350											
		453.011											
		1.726.010											
		50.000											
		40.000											
		1.636.010											

A	B	1	2=3+6+7+8	3=4+5	4	5	6	7	8
	cấp; kinh phí trợ giúp pháp lý cho các huyện nghèo, phụ cấp thâm niên nghề đối với ngành thống kê, thanh tra,...								
12	Các nhiệm vụ chi trợ giá khác của NSTW: dự kiến tăng chi trợ giá do điều chỉnh chuẩn nghèo; cấp báo không thu tiền và đổi mới cơ chế tài chính cho báo chí;…	323.100							
13	Dự kiến chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án lớn	17.915.100	5.435.000	5.435.000	5.080.000	355.000			
14	Chi khác NSTW	350.000							
VI	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương	32.428.606	31.126.000	31.084.000	24.939.000	6.145.000		42.000	
VII	Chi trả nợ, viện trợ	85.620.800							
VIII	Chi thực hiện điều chỉnh tiền lương năm 2011	27.000.000							
IX	Dự phòng ngân sách trung ương	9.400.000							

	9	10=11+…+36	11	12=13+15	13	14	15	16=17+18	17	18	19=20+21	20	21
		323.100											
		12.480.100		6.077.000	6.077.000			2.924.000	2.282.000	642.000			
		350.000											
		1.302.606	113.000	219.870	91.630		128.240	11.400		11.400	33.550	33.550	
	85.620.800												

Phụ lục

Số TT	Tên đơn vị	III. Chi phát triển sự nghiệp kinh tế -				
		Chi văn hóa thông tin , ptth, thông tấn, TDTT	Chi lương hưu và đảm bảo xã hội			Chi sự
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số
A	B	22	23=24+25	24	25	26=27+28
7	Các nhiệm vụ chi VHTT, PTTHTT, TDTT khác của HSTW: Hỗ trợ dịch vụ bưu chính công ích, Quỹ Hỗ trợ phát triển điện ảnh; sửa đổi chế độ tiền công, tiền hưởng thể dục thể thao; dịch vụ truyền hình thông tin đối ngoại, phòng chống thiên tai, tam nông; kinh phí thực hiện phát triển phần mềm và chương trình phát triển công nghiệp nội dung số, kinh phí tuyên truyền phục vụ Đại hội Đảng lần thứ XI và bầu cử Quốc hội khóa XIII; giới thiệu, quảng bá Việt Nam trên các kênh truyền hình và báo chí nước ngoài; đẩy mạnh tuyên truyền, thông tin cho người Việt Nam ở nước ngoài; sưu tầm hiện vật cho các bảo tàng; tổ chức tham gia các lễ hội văn hóa;...	1.214.270				
8	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội khác của NSTW		8.003.450	8.003.450		
	- Chi trợ cấp cho người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ dưới 20 năm		2.300.000	2.300.000		
	- Dự kiến chi thực hiện Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật; hỗ trợ Quỹ BH thất nghiệp theo quy định của Luật BHXH; kinh phí bảo đảm chế độ chính sách cho số người nghèo tăng thêm do điều chỉnh chuẩn nghèo;…		5.703.450	5.703.450		
9	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp kinh tế khác của NSTW					5.111.350
	- Chi phân giới cắm mốc biên giới Việt - Lào; Việt Nam - Campuchia					378.000
	- Chi mua vắc xin phòng chống dịch cúm gia cầm, phòng chống dịch lở mồm, long móng ở gia súc					100.000
	- Kinh phí thực hiện kế hoạch lập lại trật tự hành lang an toàn đường bộ, đường sắt theo Quyết định số 1856/QĐ-TTg					500.000
	- Dự kiến chi thực hiện kiểm kê rừng toàn quốc, kinh phí đo đồ đạc bản đồ địa chính cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Đề án khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản vùng biển xa; kinh phí thực hiện chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cơ quan nhà nước, kinh phí đảm bảo chế độ chính sách cho số người nghèo tăng thêm do điều chỉnh chuẩn nghèo; kinh phí thực hiện chính sách quản lý và sử dụng đất lúa, thực hiện chính sách miễn thủy lợi phí;...					4.133.350
10	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp môi trường khác của NSTW: xử lý ô nhiễm môi trường đối với các cơ sở thuộc khu vực công lập, thực hiện các đề án, nhiệm vụ Chính phủ giao,…					
11	Các nhiệm vụ chi quản lý hành chính khác của NSTW					
	- Đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế và thuê đánh giá hệ số tín nhiệm quốc gia					

số 2 (tiếp)

Đơn vị: Triệu đồng

xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể										IV. Chi thực hiện điều chỉnh tiền lương năm 2011	V. Dự phòng ngân sách trung ương
nghiệp kinh tế			Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể			Chi trợ giá mặt hàng chính sách	Chi khác	
	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
	27	28	29=30+31	30	31	32=33+34	33	34	35	36	37	38
	5.111.350											
	378.000											
	100.000											
	500.000											
	4.133.350											
			453.011	453.011								
						1.726.010	1.726.010					
						50.000	50.000					

A	B	22	23=24+25	24	25	26=27+28
	- Kinh phí hỗ trợ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật					
	- Dự kiến chi tổ chức các hội nghị: Hội nghị thường niên của ADB, đại hội đồng Interpol,…; kinh phí phục vụ bầu cử Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp; kinh phí trợ giúp pháp lý cho các huyện nghèo, phụ cấp thâm niên nghề đối với ngành thống kê, thanh tra,...					
12	Các nhiệm vụ chi trợ giá khác của NSTW: dự kiến tăng chi trợ giá do điều chỉnh chuẩn nghèo; cấp báo không thu tiền và đổi mới cơ chế tài chính cho báo chí;…					
13	Dự kiến chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án lớn	319.000	516.000	516.000		2.506.100
14	Chi khác NSTW					
VI	**Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương**	10.510	22.750	22.750		818.260
VII	**Chi trả nợ, viện trợ**					
VIII	**Chi thực hiện điều chỉnh tiền lương năm 2011**					
IX	**Dự phòng ngân sách trung ương**					

	27	28	29=30+31	30	31	32=33+34	33	34	35	36	37	38
						40.000	40.000					
						1.636.010	1.636.010					
									323.100			
	2.400.100	106.000	138.000	48.000	90.000							
										350.000		
	694.460	123.800	48.266	48.266		25.000		25.000				
											27.000.000	
												9.400.000

Phụ lục số 3

DỰ TOÁN THU, CHI, TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2011

Đơn vị tính: Triệu đồng

SỐ TT	TỈNH, THÀNH PHỐ	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	THU NSĐP HƯỞNG THEO PHÂN CẤP (THU CĐ + ĐT)	CHIA RA				SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NSTW CHO NSĐP	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2011
				THU NSĐP HƯỞNG 100%	TỔNG THU PHÂN CHIA (TW + ĐP)	TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT PHẦN NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG (%)	PHẦN NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG		
1	2	3	4=5+8	5	6	7=(10-5)/6	8=6X7	9=10-4	10
	TỔNG SỐ	632.000.000	206.321.447	59.748.228	274.295.424		146.573.219	93.778.553	300.100.000
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	15.178.500	11.704.716	3.555.762	8.148.954		8.148.954	32.948.653	44.653.369
1	HÀ GIANG	730.000	462.500	93.356	369.144	100	369.144	3.402.019	3.864.519
2	TUYÊN QUANG	670.000	669.850	212.266	457.584	100	457.584	1.833.777	2.503.627
3	CAO BẰNG	463.000	382.000	125.463	256.537	100	256.537	2.400.657	2.782.657
4	LẠNG SƠN	2.665.500	713.905	222.455	491.450	100	491.450	2.467.808	3.181.713
5	LAO CAI	1.590.000	905.565	358.635	546.930	100	546.930	2.097.625	3.003.190
6	YÊN BÁI	680.000	677.450	194.865	482.585	100	482.585	2.170.201	2.847.651
7	THÁI NGUYÊN	2.156.000	1.878.780	558.270	1.320.510	100	1.320.510	1.593.879	3.472.659
8	BẮC CẠN	269.000	265.990	99.484	166.506	100	166.506	1.434.670	1.700.660
9	PHÚ THỌ	1.674.000	1.574.000	432.335	1.141.665	100	1.141.665	2.441.576	4.015.576
10	BẮC GIANG	1.184.000	1.110.760	492.980	617.780	100	617.780	3.100.015	4.210.775
11	HÒA BÌNH	1.290.000	1.286.980	319.045	967.935	100	967.935	2.043.793	3.330.773
12	SƠN LA	1.241.000	1.220.936	269.346	951.590	100	951.590	3.161.843	4.382.779
13	LAI CHÂU	224.500	219.000	88.842	130.158	100	130.158	2.288.823	2.507.823
14	ĐIỆN BIÊN	341.500	337.000	88.420	248.580	100	248.580	2.511.967	2.848.967
II	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	215.047.000	75.639.432	25.351.126	89.396.114		50.288.306	8.887.803	84.527.235
15	HÀ NỘI	113.405.000	38.304.320	15.006.200	55.451.000	42	23.298.120		38.304.320
16	HẢI PHÒNG	43.480.000	6.015.330	1.330.430	5.323.750	88	4.684.900		6.015.330
17	QUẢNG NINH	22.500.000	7.927.564	3.778.210	5.956.220	70	4.149.354		7.927.564
18	HẢI DƯƠNG	5.038.000	4.374.600	905.630	3.468.970	100	3.468.970	425.560	4.800.160
19	HƯNG YÊN	3.210.000	2.524.330	605.690	1.918.640	100	1.918.640	439.424	2.963.754
20	VĨNH PHÚC	15.230.000	6.797.753	357.266	10.767.229	60	6.440.487		6.797.753
21	BẮC NINH	5.030.000	3.390.410	849.180	2.723.700	93	2.541.230		3.390.410
22	HÀ NAM	1.310.000	1.158.920	394.825	764.095	100	764.095	1.013.371	2.172.291
23	NAM ĐỊNH	1.270.000	1.215.360	439.600	775.760	100	775.760	3.154.857	4.370.217
24	NINH BÌNH	2.754.000	2.233.965	1.052.715	1.181.250	100	1.181.250	1.180.856	3.414.821
25	THÁI BÌNH	1.820.000	1.696.880	631.380	1.065.500	100	1.065.500	2.673.736	4.370.616
III	BẮC T.BỘ VÀ DH MIỀN TRUNG	63.321.000	35.290.739	10.478.501	28.846.633		24.812.238	25.339.979	60.630.719
26	THANH HÓA	3.600.000	3.445.895	1.009.035	2.436.860	100	2.436.860	6.313.996	9.759.891
27	NGHỆ AN	3.909.000	3.233.960	916.460	2.317.500	100	2.317.500	4.989.163	8.223.123
28	HÀ TĨNH	1.460.000	1.342.988	507.434	835.554	100	835.554	2.961.957	4.304.945
29	QUẢNG BÌNH	1.210.000	1.081.390	460.572	620.818	100	620.818	1.845.426	2.926.816
30	QUẢNG TRỊ	890.000	622.460	176.886	445.574	100	445.574	1.551.873	2.174.333
31	THỪA THIÊN - HUẾ	2.831.000	2.675.250	831.610	1.843.640	100	1.843.640	842.859	3.518.109
32	ĐÀ NẴNG	9.496.000	6.242.492	3.034.870	3.786.930	85	3.207.622		6.242.492
33	QUẢNG NAM	3.550.000	2.463.300	582.000	1.881.300	100	1.881.300	2.215.406	4.678.706
34	QUẢNG NGÃI	18.121.000	4.388.135	444.490	6.468.010	61	3.943.645		4.388.135
35	BÌNH ĐỊNH	2.695.000	2.154.270	565.143	1.589.127	100	1.589.127	1.255.468	3.409.738
36	PHÚ YÊN	1.075.000	1.042.241	265.791	776.450	100	776.450	1.336.941	2.379.182
37	KHÁNH HÒA	8.504.000	4.152.658	972.280	4.111.100	77	3.180.378		4.152.658
38	NINH THUẬN	780.000	526.460	104.490	421.970	100	421.970	938.667	1.465.127
39	BÌNH THUẬN	5.200.000	1.919.240	607.440	1.311.800	100	1.311.800	1.088.224	3.007.464
IV	TÂY NGUYÊN	9.323.000	8.946.462	2.308.558	6.637.904		6.637.904	9.068.931	18.015.393
40	ĐĂK LĂK	2.734.000	2.679.895	423.721	2.256.174	100	2.256.174	2.724.089	5.403.984
41	ĐẮC NÔNG	786.500	781.325	204.045	577.280	100	577.280	1.260.610	2.041.935
42	GIA LAI	2.356.000	2.287.830	560.530	1.727.300	100	1.727.300	2.163.052	4.450.882
43	KON TUM	1.045.000	1.005.412	349.262	656.150	100	656.150	1.287.360	2.292.772
44	LÂM ĐỒNG	2.401.500	2.192.000	771.000	1.421.000	100	1.421.000	1.633.820	3.825.820
V	ĐÔNG NAM BỘ	302.743.500	50.606.192	13.617.800	121.227.190		36.988.392	1.220.473	51.826.665
45	TP. HỒ CHÍ MINH	172.706.000	29.524.468	9.918.200	86.173.600	23	19.606.268		29.524.468
46	ĐỒNG NAI	19.580.000	6.660.382	1.215.310	10.637.670	51	5.445.072		6.660.382
47	BÌNH DƯƠNG	18.558.000	5.194.230	883.200	10.829.300	40	4.311.030		5.194.230

SỐ TT	TỈNH, THÀNH PHỐ	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	THU NSĐP HƯỞNG THEO PHÂN CẤP (THU CĐ + ĐT)	CHIA RA				SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NSTW CHO NSĐP	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2011
				THU NSĐP HƯỞNG 100%	TỔNG THU PHÂN CHIA (TW + ĐP)	TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT PHẦN NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG (%)	PHẦN NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG		
1	2	3	4=5+8	5	6	7=(10-5)/6	8=6X7	9=10-4	10
48	BÌNH PHƯỚC	1.931.000	1.880.570	457.730	1.422.840	100	1.422.840	843.970	2.724.540
49	TÂY NINH	2.030.500	1.850.880	277.900	1.572.980	100	1.572.980	376.503	2.227.383
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	87.938.000	5.495.662	865.460	10.590.800	44	4.630.202		5.495.662
VI	ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	26.387.000	24.133.906	4.436.481	20.038.629		19.697.425	16.312.713	40.446.619
51	LONG AN	3.330.000	3.021.130	495.730	2.525.400	100	2.525.400	681.015	3.702.145
52	TIỀN GIANG	2.390.000	2.320.960	514.400	1.806.560	100	1.806.560	1.023.142	3.344.102
53	BẾN TRE	950.000	943.890	201.866	742.024	100	742.024	1.539.326	2.483.216
54	TRÀ VINH	625.000	618.990	183.175	435.815	100	435.815	2.017.786	2.636.776
55	VĨNH LONG	1.367.000	1.295.720	189.320	1.106.400	100	1.106.400	912.612	2.208.332
56	CẦN THƠ	5.467.000	4.145.956	728.560	3.758.600	91	3.417.396		4.145.956
57	HẬU GIANG	625.000	623.180	112.515	510.665	100	510.665	1.218.182	1.841.362
58	SÓC TRĂNG	677.000	672.000	124.714	547.286	100	547.286	2.287.726	2.959.726
59	AN GIANG	2.532.000	2.445.000	501.335	1.943.665	100	1.943.665	1.970.728	4.415.728
60	ĐỒNG THÁP	3.130.000	2.829.740	510.236	2.319.504	100	2.319.504	1.145.709	3.975.449
61	KIÊN GIANG	2.250.000	2.196.000	568.330	1.627.670	100	1.627.670	1.944.505	4.140.505
62	BẠC LIÊU	769.000	768.340	120.200	648.140	100	648.140	1.057.098	1.825.438
63	CÀ MAU	2.275.000	2.253.000	186.100	2.066.900	100	2.066.900	514.885	2.767.885

Phụ lục số 4

BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSĐP NĂM 2011

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	Tổng số	Bổ sung thực hiện các dự án, công trình quan trọng (vốn Đ.tư)	Bổ sung thực hiện các chế độ chính sách và một số nhiệm vụ theo quy định
1	2	3=4+5	4	5
	TỔNG SỐ	32.428.606	31.126.000	1.302.606
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	8.751.870	8.209.100	542.770
1	HÀ GIANG	862.240	781.600	80.640
2	TUYÊN QUANG	411.250	404.700	6.550
3	CAO BẰNG	688.730	641.000	47.730
4	LẠNG SƠN	480.060	469.600	10.460
5	LAO CAI	883.150	813.000	70.150
6	YÊN BÁI	519.200	495.600	23.600
7	THÁI NGUYÊN	397.790	395.300	2.490
8	BẮC CẠN	563.780	544.900	18.880
9	PHÚ THỌ	634.630	614.700	19.930
10	BẮC GIANG	387.230	368.000	19.230
11	HÒA BÌNH	746.530	705.000	41.530
12	SƠN LA	752.200	674.200	78.000
13	LAI CHÂU	809.490	745.200	64.290
14	ĐIỆN BIÊN	615.590	556.300	59.290
II	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	3.456.700	3.393.200	63.500
15	HÀ NỘI	275.000	273.000	2.000
16	HẢI PHÒNG	588.700	582.200	6.500
17	QUẢNG NINH	542.950	537.500	5.450
18	HẢI DƯƠNG	121.200	112.700	8.500
19	HƯNG YÊN	102.600	100.600	2.000
20	VĨNH PHÚC	110.560	109.300	1.260
21	BẮC NINH	102.750	101.200	1.550
22	HÀ NAM	301.200	295.200	6.000
23	NAM ĐỊNH	652.820	644.200	8.620
24	NINH BÌNH	268.210	257.300	10.910
25	THÁI BÌNH	390.710	380.000	10.710
III	BẮC TRUNG BỘ VÀ D.HẢI MIỀN TRUNG	10.749.666	10.339.700	409.966
26	THANH HÓA	1.656.660	1.571.400	85.260
27	NGHỆ AN	1.249.605	1.194.200	55.405
28	HÀ TĨNH	1.687.300	1.677.000	10.300
29	QUẢNG BÌNH	626.320	612.600	13.720
30	QUẢNG TRỊ	889.820	865.900	23.920
31	THỪA THIÊN - HUẾ	513.881	494.200	19.681
32	ĐÀ NẴNG	276.320	269.000	7.320
33	QUẢNG NAM	827.320	773.600	53.720
34	QUẢNG NGÃI	685.690	622.000	63.690
35	BÌNH ĐỊNH	509.950	482.000	27.950
36	PHÚ YÊN	412.300	404.300	8.000
37	KHÁNH HÒA	400.450	397.500	2.950
38	NINH THUẬN	663.550	643.000	20.550
39	BÌNH THUẬN	350.500	333.000	17.500
IV	TÂY NGUYÊN	2.710.850	2.568.500	142.350
40	ĐĂK LĂK	574.770	535.600	39.170
41	ĐĂK NÔNG	601.630	563.000	38.630
42	GIA LAI	511.970	482.200	29.770
43	KON TUM	662.800	643.500	19.300

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	Tổng số	Bổ sung thực hiện các dự án, công trình quan trọng (vốn Đ.tư)	Bổ sung thực hiện các chế độ chính sách và một số nhiệm vụ theo quy định
1	2	3=4+5	4	5
44	LÂM ĐỒNG	359.680	344.200	15.480
V	ĐÔNG NAM BỘ	1.632.960	1.610.100	22.860
45	TP. HỒ CHÍ MINH	1.009.290	1.009.290	
46	ĐỒNG NAI	80.000	80.000	
47	BÌNH DƯƠNG	50.000	50.000	
48	BÌNH PHƯỚC	192.070	179.210	12.860
49	TÂY NINH	203.600	193.600	10.000
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	98.000	98.000	
VI	ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	5.126.560	5.005.400	121.160
51	LONG AN	235.670	222.700	12.970
52	TIỀN GIANG	270.800	268.300	2.500
53	BẾN TRE	367.410	360.500	6.910
54	TRÀ VINH	490.660	484.000	6.660
55	VĨNH LONG	312.150	306.000	6.150
56	CẦN THƠ	318.700	317.200	1.500
57	HẬU GIANG	554.150	549.500	4.650
58	SÓC TRĂNG	522.480	508.400	14.080
59	AN GIANG	397.190	389.900	7.290
60	ĐỒNG THÁP	369.340	353.200	16.140
61	KIÊN GIANG	618.080	596.800	21.280
62	BẠC LIÊU	315.070	304.900	10.170
63	CÀ MAU	354.860	344.000	10.860